

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/DS-PT

Ngày 26 - 7 - 2019

V/v “*Yêu cầu tuyên bố hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Chí Thiện

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Toàn

Ông Phùng Lâm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2019 về việc “*Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu*” do bản án dân sự số 02/2019/DS-ST ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐ-PT ngày 10/7/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Minh V và bà Cao Thị L.

Cùng địa chỉ: Tổ 6B1, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Minh V: Bà Cao Thị L - Địa chỉ: Tổ 6B1, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc G - Địa chỉ: Số nhà 087, phố T, phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tiến D và chị Phạm Thị L.

Cùng địa chỉ: Tổ 6B1, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Hoàng Thị C - Địa chỉ: Tổ 5C, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai.

- Anh Hoàng Minh C - Địa chỉ: Tổ 5C, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Hoàng Minh C: Chị Hoàng Thị C - Địa chỉ: Tổ 5C, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Quốc T - Địa chỉ: Số nhà 114, phố C, phường A, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Quốc T: Bà Cao Thị L; Địa chỉ: Tổ 6B1, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Anh Hoàng Minh T - Địa chỉ: Tổ 5C, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện hợp pháp của anh Hoàng Minh T: Bà Cao Thị L - Địa chỉ: Tổ 6B1, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị Phạm Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2017 và bản tự khai, nguyên đơn ông Hoàng Minh V, bà Cao Thị L trình bày:

Năm 1989, ông Hoàng Minh V được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai cấp 01 lô đất ven đường Quốc lộ 70, nay thuộc tổ 6B1, thị trấn P, huyện B. Năm 1995 vợ chồng ông V, bà L đã xây 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng để ở, năm 2003 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên hộ ông Hoàng Minh V và bà Cao Thị L, lô đất có diện tích là 98,08m²; thửa số 89A; số tờ bản đồ P2-24-9; mục đích sử dụng: Đất ở; thời hạn sử dụng lâu dài; vào sổ cấp GCNQSDĐ số: 00192 ngày 22/5/2003.

Năm 2005, vợ chồng ông V, bà L đầu tư mở quán Internet để kinh doanh, tạo việc làm cho anh Nguyễn Tiến D là con riêng của bà L. Sau 03 tháng hoạt động, doanh thu bình quân đạt từ 40 đến 50 triệu đồng/tháng. Vợ chồng ông V, bà L cùng anh D thỏa thuận bằng miệng là anh D phải trả cho ông, bà 10 triệu đồng/tháng, còn lại tiền lãi anh D được hưởng và tự chịu trách nhiệm trả các chi phí khác, thời gian bắt đầu tính tiền thuê là từ ngày 01/8/2005. Do quán ngày càng đông khách, anh D đã đề nghị với ông V, bà L được khất nợ tiền thuê quán mục đích để thêm vốn đầu tư kinh doanh, ông, bà đã đồng ý. Đến tháng 04/2007, anh D kết hôn với chị Phạm Thị L, do nhu cầu mở rộng cơ sở kinh doanh dịch vụ Internet, anh D lại tiếp tục khất nợ, kể từ đó đến nay anh D, chị L chưa trả số tiền thuê cho ông, bà.

Cuối năm 2007, do nhu cầu về vốn, anh D nói với ông V, bà L là ông, bà sang tên sổ đỏ để anh D dùng sổ đỏ vay vốn ngân hàng, ông, bà đồng ý nhưng ông, bà ra điều kiện khi nào không kinh doanh Internet nữa, hoặc vợ chồng anh D, chị L ly hôn thì trả lại nhà, đất cho ông, bà, anh D và chị L đồng ý.

Ngày 09/11/2007 tại nhà riêng ông V, bà L ở tổ 6B1, thị trấn P, huyện B. Ông V, bà L đã ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 01 tầng cho anh D. Trước khi ký hợp đồng ông, bà vẫn nhấn mạnh lại bằng miệng về việc tặng cho tài sản với anh D là việc ông, bà tặng cho nhà đất là để sau này vợ, chồng anh chị D, L chăm sóc ông bà và hai em trai. Nếu sau này anh D chị L không ở với nhau thì phải trả lại nhà đất cho ông, bà. Ngày ký kết hợp đồng tặng cho nhà và đất chỉ có ông V, bà L và anh D, chị L không có mặt. Ông, bà thống nhất chỉ tặng cho anh D nhưng do sợ chị L (là con dâu) tủi thân, sợ phân biệt con đẻ và con dâu nên viết thêm tên chị Phạm Thị L vào bên người được tặng cho trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Sau đó anh D, chị L đã làm thủ tục sang tên và được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AB 198762, ngày 06/12/2007 mang tên Nguyễn Tiên D và Phạm Thị L.

Năm 2018, anh D và chị L xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung trong đó bao gồm cả nhà và đất ông bà đã tặng cho, ông V, bà L không đồng ý vì cho rằng anh D, chị L không thực hiện lời hứa đã cam kết với ông, bà. Lừa dối, vi phạm đạo đức lối sống, thiếu trách nhiệm, nghĩa vụ với ông, bà và anh em trong gia đình nên ông V, bà L đã khởi kiện yêu cầu:

- Anh Nguyễn Tiên D và chị Phạm Thị L phải trả cho ông bà số tiền thuê khoán quán Internet là 1.400.000.000 đồng.

- Tuyên Hợp đồng tặng cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 72/HĐ ngày 09/11/2007 giữa bên tặng cho ông Hoàng Minh V, bà Cao Thị L và bên được tặng cho anh Nguyễn Tiên D, chị Phạm Thị L vô hiệu.

Bản án số 02/2018/DS-ST ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông V, bà L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V, bà L rút yêu cầu khởi kiện về phần buộc anh D, chị L phải trả số tiền thuê khoán quán Internet là 1.400.000.000 đồng. Bản án số 10/2018/DS-PT ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã tuyên: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu trả tiền thuê khoán quán Internet 1.400.000.000 đồng. Hủy một phần bản án số 02/2018/DS-ST ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện B về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 72/HĐ ngày 09/11/2007 giữa ông V, bà L và anh D, chị L vô hiệu, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B giải quyết lại.

Trong quá trình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, xét thấy có liên quan đến quyết định cá biệt do UBND huyện B ban hành, Tòa án nhân dân huyện B đã chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 28/11/2018 Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số 2037/QĐ-UB về việc thu hồi GCNQSDĐ số AL150892, tại thửa số 223, tờ bản đồ số 72, diện tích 95,8 m² mục đích sử dụng ODT ngày 08/12/2009 cấp cho

anh Nguyễn Tiến D và chị Phạm Thị L. Lý do thu hồi sai nguồn gốc sử dụng đất được ghi trên GCNQSDĐ, cấp không đúng với hồ sơ gốc. Ngày 29/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B để tiếp tục giải quyết yêu cầu “Tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu”.

Ngày 21/12/2018, Tòa án nhân dân huyện B tiếp tục thụ lý lại vụ án để giải quyết, ông V, bà L cùng yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 72/HĐ ngày 09/11/2007 giữa ông V, bà L và anh D, chị L vô hiệu; Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B cấp phục hồi quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông V, bà L.

Theo bản tự khai, bị đơn anh Nguyễn Tiến D trình bày: Việc bố mẹ anh làm hợp đồng tặng cho mục đích là để anh chị kinh doanh, thời điểm làm thủ tục tặng cho chị Lộc không có mặt và không ký vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Anh D đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông V, bà L cho anh D, chị L là vô hiệu. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện B cấp phục hồi quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông V, bà L.

Theo chị Phạm Thị L: Chị không biết việc ông V, bà L làm hợp đồng cho tặng đất và nhà cho chị và anh D, Chị cũng không ký vào hợp đồng. Chị không nhất trí thu hồi GCNQSDĐ mang tên chị và anh D để cấp lại cho hộ ông V, bà L, vì chị và anh D đã mua lại nhà đất của ông V và bà L với giá 400.000.000 đồng.

Theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị C trình bày: Chị thống nhất với trình bày của ông V, bà L và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B tuyên bố Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 72/HĐ ngày 09/11/2007 giữa ông V, bà L và anh D, chị L vô hiệu. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện B cấp phục hồi quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông V, bà L.

Bản án số 02/2019/DS-ST ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định: Căn cứ Điều 129, 131, 212, 407 của Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông V, bà L. Tuyên bố hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản là nhà ở gắn liền với đất số: 72/HĐ ngày 09/11/2007 giữa ông V, bà L và anh D, chị L vô hiệu

2/ Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai cấp phục hồi GCNQSDĐ cho hộ ông V, bà L, tại diện tích đất Ủy ban nhân dân huyện B đã thu hồi GCNQSDĐ số AL150892 mang tên anh Nguyễn Tiến D, chị Phạm Thị L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 14/5/2019, chị Phạm Thị L kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện B cụ thể chị L không đồng ý với phần: “Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B cấp phục hồi GCNQSDĐ cho hộ ông V, bà L”.

Tại phiên tòa phúc thẩm: chị Phạm Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị L, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản là nhà ở gắn liền với đất số 72/HĐ ngày 09/11/2007 giữa ông Hoàng Minh V, bà Cao Thị L và anh Nguyễn Tiến D, chị Phạm Thị L.

[1.1] Về hình thức hợp đồng

Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản là nhà ở gắn liền với đất số 72/HĐ ngày 09/11/2007 giữa ông Hoàng Minh V, bà Cao Thị L và anh Nguyễn Tiến D, chị Phạm Thị L được lập thành văn bản và được chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện B. Tuy nhiên, hợp đồng được lập không đúng Mẫu số 41/HĐTA - mẫu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (mẫu sử dụng cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn) ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp và Bộ TN&MT về hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất. Trong hợp đồng không có chữ ký của chị L là vi phạm quy định của pháp luật.

[1.2] Về chủ thể ký kết hợp đồng

Tại thời điểm ký kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, bà L, anh D đều có đủ năng lực hành vi dân sự. Riêng đối với ông V là thương binh loại A, thương tật hạng ¼ nhưng theo biên bản làm việc ngày 01/3/2018 với ông Dương Văn Đ là người ký xác nhận chứng thực Hợp đồng tặng cho, thì thời điểm ký hợp đồng tặng cho ông V hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn, việc tặng cho của ông V, bà L là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Căn cứ quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 122 Bộ luật dân sự 2005, chủ thể xác lập hợp đồng đảm bảo điều kiện theo quy định, ý chí của chủ thể khi tham gia giao dịch dân sự là hoàn toàn tự nguyện.

[1.3] Về mục đích hợp đồng

Ông V, bà L và anh D, chị L xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với mục đích tạo điều kiện cho anh D, chị L đứng tên trên GCNQSDĐ, thuận lợi cho việc vay vốn ngân hàng để kinh doanh. Mục đích của giao dịch dân sự là chính đáng và phù hợp với quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 122 Bộ luật dân sự 2005.

[1.4] Về nội dung hợp đồng

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 72/HĐ ngày 09/11/2007 được lập giữa bên tặng cho ông Hoàng Minh V, bà Cao Thị L với bên nhận tặng cho anh Nguyễn Tiến D, chị Phạm Thị L, tài sản tặng cho là quyền sử dụng đất ở diện tích 98,08m² và tài sản gắn liền với đất. Thửa đất tặng cho được Ủy ban nhân dân huyện B cấp GCNQSDĐ ngày 22/5/2003 cho hộ ông Hoàng Minh V và bà Cao Thị L.

Tại thời điểm được cấp GCNQSDĐ, trong sổ hộ khẩu của ông Hoàng Minh V có 07 người: Ông Hoàng Minh V (chủ hộ), bà Cao Thị L (vợ ông V), anh Hoàng Minh C, chị Hoàng Thị C, anh Hoàng Đắc T (là các con đẻ), anh Hoàng Văn D, anh Nguyễn Quốc T (là các con riêng bà L). Đồng thời, ngôi nhà gắn với quyền sử dụng đất nêu trên cũng được xây dựng để ông V, bà L và các con cùng sinh sống. Như vậy, quyền sử dụng diện tích đất 98,08 m² và ngôi nhà trên đất là tài sản chung của hộ gia đình theo quy định tại Điều 108 Bộ luật dân sự 2005. Vì vậy những người con của ông V, bà L cũng có quyền định đoạt đối với đất và tài sản là ngôi nhà trên đất. Tuy nhiên, khi ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/11/2007, ông V, bà L đã tự ý tặng cho anh D, chị L quyền sử dụng đất và nhà trên đất khi chưa có sự đồng ý của những người con trong gia đình là vi phạm quy định tại Điều 109 Bộ luật dân sự 2005.

Như vậy, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 72/HĐ ngày 09/11/2007 giữa ông Hoàng Minh V, bà Cao Thị L và anh Nguyễn Tiến D, chị Phạm Thị L phù hợp với quy định pháp luật về chủ thể giao kết và mục đích giao kết hợp đồng, nhưng hình thức hợp đồng không đúng mẫu quy định, không có đủ chữ ký của bên được tặng cho, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không có ý kiến đồng ý của các thành viên khác trong hộ gia đình ông V, bà L. Bản án sơ thẩm nhận định và tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 72/HĐ ngày 09/11/2007 giữa ông V, bà L và anh D, chị L vô hiệu là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn chị Phạm Thị L.

[2.1] Về quyền kháng cáo

Tại phần Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên hai nội dung: Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản là nhà ở gắn liền với đất vô hiệu; Kiến nghị UBND huyện B cấp phục hồi GCNQSDĐ cho hộ ông Hoàng Minh V và bà Cao Thị L.

Theo quy định tại Điều 272 BLTTDS, người kháng cáo có quyền kháng

cáo toàn bộ hoặc một phần của bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm.

Xét thấy, nội dung kiến nghị UBND huyện B cấp phục hồi GCNQSDĐ cho hộ ông V, bà L được Hội đồng xét xử tuyên trong phần quyết định của bản án sơ thẩm. Nếu UBND huyện B thực hiện kiến nghị của Tòa án sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của chị L nên chị L có quyền kháng cáo đối với nội dung kiến nghị của bản án sơ thẩm.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo.

Theo nội dung khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 72/HĐ ngày 09/11/2007 giữa ông V, bà L và anh D, chị L vô hiệu. Vì vậy, trong vụ án dân sự này, Hội đồng xét xử chỉ xem xét về tính hợp pháp của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, việc cấp GCNQSDĐ thuộc thẩm quyền của UBND huyện B. Tòa án cấp sơ thẩm kiến nghị UBND huyện B cấp phục hồi GCNQSDĐ cho ông V, bà L là không cần thiết. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng không cần kiến nghị về việc cấp phục hồi GCNQSDĐ cho hộ ông V, bà L.

[3] Một số sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông V, bà L và anh D, chị L được ký kết ngày 09/11/2007, thời điểm này Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực thi hành, hợp đồng cũng đã được thực hiện xong trước thời điểm Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực. Vì vậy cần áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 để đánh giá tính hợp pháp của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của Bộ luật dân sự 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bản án sơ thẩm đã nhận định áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2015 là chưa chính xác. Tuy nhiên, các quy định về giao dịch dân sự vô hiệu theo Bộ luật dân sự 2005 về cơ bản là phù hợp với Bộ luật dân sự 2015. Sai sót này của Tòa án cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án cũng như quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự, nhưng vẫn cần nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí: Kháng cáo được chấp nhận nên chị Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị L, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai như sau:

Căn cứ các Điều 122, 123, 124, 127, 128 của Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Minh V và bà Cao Thị L. Tuyên bố hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản là nhà ở gắn liền với đất số: 72/HĐ ngày 09/11/2007 giữa ông Hoàng Minh V, bà Cao Thị L và anh Nguyễn Tiến D, chị Phạm Thị L vô hiệu.

2. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Tiến D, chị Phạm Thị L phải chịu mỗi người 150.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phạm Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho chị Phạm Thị L số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AB/2012/0001539 ngày 20/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND CC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND H. Bảo Yên;
- Chi cục THADS H. Bảo Yên;
- Các đương sự, Người BV Q&LI HP ;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Chí Thiện